

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số 11602 /BTC-PTHT ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 30/6/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	100.137,1	84.889,6	15.247,5	19.966,2	19,9%	17.718,1	20,9%	2.248,1	14,7%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	2.835,5	2.835,5	0,0	423,1	14,9%	423,1	14,9%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		84,5	18,7%	84,5	18,7%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		77,7	36,1%	77,7	36,1%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		73,8	32,5%	73,8	32,5%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	360,9	360,9		19,8	5,5%	19,8	5,5%		0,0%
5	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	49,7	49,7		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	151,4	151,4		16,5	10,9%	16,5	10,9%		0,0%
8	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		64,9	53,7%	64,9	53,7%		0,0%
9	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		75,6	6,1%	75,6	6,1%		0,0%
10	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		10,2	80,5%	10,2	80,5%		0,0%
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	32.135,9	32.135,9	0,0	7.743,9	24,1%	7.743,9	24,1%	0,0	0,0%
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		232,3	23,4%	232,29	23,4%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		657,6	43,7%	657,64	43,7%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		891,9	25,3%	891,91	25,3%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		624,7	27,2%	624,73	27,2%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		605,4	34,4%	605,37	34,4%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		1.219,4	26,8%	1.219,42	26,8%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		381,7	17,4%	381,7	17,4%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		485,3	16,4%	485,3	16,4%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		692,1	19,2%	692,1	19,2%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		296,3	16,5%	296,3	16,5%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		484,2	26,0%	484,2	26,0%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		1.173,0	23,1%	1.173,0	23,1%		0,0%
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	6.588,6	6.588,6	0,0	2.398,4	36,4%	2.398,4	36,4%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	486,4	35,4%	486,4	35,4%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		1.306,0	41,2%	1.306,0	41,2%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.041,0	2.041,0	0,0	606,0	29,7%	606	29,7%		0,0%
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	5.066,9	3.977,2	1.089,6	1.155,7	22,8%	1.155,7	29,1%	0,0	0,0%
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	277,8	32,1%	277,8	32,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	416,6	14,2%	416,6	22,7%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	461,3	36,2%	461,3	36,2%		0,0%
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	10.836,5	10.435,6	400,9	3.021,6	27,9%	2.943,1	28,2%	78,4	19,6%
1	Dự án thành phần 1	3.449,2	3.396,1	53,1	1.388,7	40,3%	1.335,6	39,3%	53,1	100,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 30/6/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	453,0	40,6%	453,0	40,6%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	329,1	11,9%	328,5	13,0%	0,5	0,2%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	850,8	24,2%	826,0	24,4%	24,8	19,9%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	12.175,8	9.449,1	2.726,7	1.762,8	14,5%	49,0	0,5%	1.713,8	62,9%
<i>1</i>	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>1.365,1</i>	<i>86,1</i>	<i>1.279,0</i>	<i>1.175,0</i>	<i>86,1%</i>	<i>49,0</i>	<i>56,9%</i>	<i>1.126,0</i>	<i>88,0%</i>
1.1	Dự án thành phần 1.1	236,0		236,0	212,0	89,8%		0,0%	212,0	89,8%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1		49,0	56,9%	49,0	56,9%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	1.043,0		1.043,0	914,0	87,6%		0,0%	914,0	87,6%
<i>2</i>	<i>Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)</i>	<i>1.447,7</i>	<i>0,0</i>	<i>1.447,7</i>	<i>587,8</i>	<i>40,6%</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0%</i>	<i>587,8</i>	<i>40,6%</i>
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	312,0	48,0%		0,0%	312,0	48,0%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	184,0	61,4%		0,0%	184,0	61,4%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	91,8	18,4%		0,0%	91,8	18,4%
<i>3</i>	<i>Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)</i>	<i>9.363,0</i>	<i>9.363,0</i>		<i>0,0</i>	<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>		<i>0,0%</i>
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	14.523,8	4.343,5	10.180,3	2.160,2	14,9%	1.708,7	39,3%	451,4	4,4%
<i>1</i>	<i>Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng</i>	<i>11.432,26</i>	<i>3.343,50</i>	<i>8.088,76</i>	<i>1.817,28</i>	<i>15,9%</i>	<i>1.454,05</i>	<i>43,5%</i>	<i>363,23</i>	<i>4,5%</i>
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	1.247,5	15,0%	1.005,4	65,0%	242,1	3,6%
	Dự án thành phần 3	379,6	355,2	24,4	215,9	56,9%	215,9	60,8%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.726,8	609,1	1.117,7	266,9	15,5%	145,8	23,9%	121,1	10,8%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	86,9	8,7%	86,9	10,5%		0,0%
<i>2</i>	<i>Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC</i>	<i>3.091,52</i>	<i>1.000,00</i>	<i>2.091,52</i>	<i>342,88</i>	<i>11,1%</i>	<i>254,70</i>	<i>25,5%</i>	<i>88,18</i>	<i>4,2%</i>
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	31,7	19,6%		0,0%	31,7	19,6%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	298,2	10,5%	254,70	25,5%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	10.887,0	10.537,0	350,0	33,8	3379,1%	33,8	0,3%		0,0%
IX	Đường Hồ Chí Minh	4.177,1	4.177,1	0,0	1.217,51	29,1%	1.217,5	29,1%		0,0%
1	Cao tốc Hòa Liên - Tuy Loan	1.025,1	1.025,1		227,9	22,2%	227,9	22,2%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		349,01	35,8%	349,01	35,8%		0,0%
3	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		129,22	17,7%	129,22	17,7%		0,0%
4	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		511,41	35,3%	511,41	35,3%		0,0%
5	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
X	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9	0,0	44,8	17,7%	44,8	17,7%	0,0	0,0%
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		44,8	17,7%	44,8	17,7%		0,0%
XI	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150,0	150,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
XII	Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	506,0	6,0	500,0	4,4	0,9%		0,0%	4,4	100,0%